

Điều 3. Trong quá trình thực hiện Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn có trách nhiệm:

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để thực hiện tốt các dự án có liên quan đến quốc phòng - an ninh.

- Sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình và hạng mục công trình để sử dụng có hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiến hành đánh giá việc áp dụng các chính sách nêu trên và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung cần thiết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 về phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001 - 2005.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phát triển kinh tế - xã hội 6 tỉnh đặc biệt khó khăn vùng núi phía Bắc: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Lai Châu thời kỳ 2001 - 2005 nhằm phát huy những tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, đất đai, khí hậu, rừng và khoáng sản,...và tiềm năng con người trong khu vực; gắn phát triển kinh tế xã hội với thực hiện các chính sách dân tộc, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái cho vùng và hạ lưu ở đồng bằng Bắc Bộ; góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng. Mục tiêu cụ thể đến năm 2005 là:

1. Giải quyết cơ bản những vấn đề bức xúc trong đời sống và xã hội của 6 tỉnh: đói nghèo, du canh, du cư, di dân tự do; phá rừng đốt nương làm rẫy; thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; tái trồng cây thuốc phiện; đi lại học hành và khám chữa bệnh cho nhân dân.

2. Từng bước phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển kinh tế hàng hóa, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào, giảm dần khoảng cách với các vùng khác trong cả nước.

3. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) gấp 1,7 lần so với năm 2000, tăng bình quân khoảng 9,9%/năm, trong đó công nghiệp tăng 15,5%/năm, nông lâm nghiệp tăng 5,7%/năm, dịch vụ tăng 13,1%/năm. Tổng sản phẩm bình quân đầu người tăng gấp 1,5 lần so với năm 2000.

4. Tỷ trọng GDP của các ngành là nông, lâm nghiệp 43,3%, công nghiệp, xây dựng 20,7%, dịch vụ 36%, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 17,76%.

5. Không còn hộ đói kinh niên, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 17%.

06-5698
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

6. Hầu hết các xã khu vực III có đường ô tô đến trung tâm xã, 100% số xã có điện thoại đến trung tâm xã; 70% dân số ở nông thôn dùng nước sạch; trên 75% số xã có điện đến trung tâm xã.

7. Nâng cấp, kiên cố hóa trạm y tế xã, bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế, địa lý, môi trường sinh thái và nhu cầu khám chữa bệnh trong vùng; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới 33%.

8. Củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: tiểu học 95%, trung học cơ sở 79% và trung học phổ thông 40%; 100% thôn bản có lớp học và kiên cố hóa các phòng học ở xã; có 15% số lao động làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo.

9. Giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội, nâng cao dân trí và cải thiện rõ rệt đời sống tinh thần của nhân dân, đặc biệt là đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số.

10. Chuẩn bị tốt địa bàn và điều kiện để thực hiện tái định cư dân thuộc lòng hồ thủy điện Sơn La.

Điều 2. Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội.

1. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân; trước hết, tập trung quy hoạch và huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông coi đó là khâu đột phá để phát triển kinh tế xã hội của vùng thời kỳ 2001 - 2005 và trong tương lai.

Mục tiêu đầu tư giao thông thời kỳ 2001 - 2005 là: Nối thông các tuyến tạo ra mạng giao thông đồng bộ liên hoàn, liên thông giữa các tỉnh, tỉnh với huyện, huyện với xã; đầu tư xây dựng các tuyến quốc lộ vào cấp, 90% mặt đường quốc lộ, 60-80% mặt đường tỉnh lộ được nhựa hóa; có 100% số xã hoặc cụm xã có đường ô tô với mặt đường nhựa, bê tông xi măng hoặc cấp phối đến trung tâm, xây dựng kiên cố cầu, cống, ngầm.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường sắt, đường hàng không và đường thủy trong vùng. Ưu tiên đầu tư các tuyến giao thông ra biên giới, vành đai biên giới, đường tuần tra biên giới, đường đến các vùng sản xuất hàng hóa. Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ số: 6, 2, 3, 4, 12, 32A, 32B, 32C, 34, 37, 70, 279, đường Xipaphin - Mường Nhé - Pác Ma Lai Châu. Trong đó tập trung ưu tiên đầu tư một số đoạn như quốc lộ 6 (đoạn Hòa Bình - Sơn La), nâng cấp và mở rộng quốc lộ tuyến Lào Cai - Đuan Hùng, Phú Thọ, nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam với các tỉnh phía Nam Trung Quốc, quốc lộ 2 (Tuyên Quang - Hà Giang), quốc lộ 3 (Bắc Kạn - Cao Bằng), quốc lộ 4D (đoạn Pa So Lai Châu - Bản Phiệt Lào Cai), quốc lộ 4C (đoạn nối Lào Cai - Hà Giang - Cao Bằng), quốc lộ 32 (đoạn Lào Cai - Lai Châu), quốc lộ 34 (đoạn Cao Bằng - Hà Giang), quốc lộ 37 (đoạn thuộc Sơn La), quốc lộ 70 (đoạn Đâu Lô - Bản Phiệt), quốc lộ 279 (đoạn thuộc Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Lai Châu) và một số đoạn đường cần thiết khác.

2. Về các công trình thủy lợi: Tu bổ nâng cấp các công trình hiện có, đầu tư công trình mới, ưu tiên các công trình để tăng thêm diện tích trồng lúa, tưới cây công nghiệp, cây trồng khác và nước cho sinh hoạt. Tiếp tục đầu tư đồng bộ các công trình hồ chứa nước nhỏ, công trình đầu mối đến các kênh mương, kiên cố hóa kênh mương; các công trình thủy lợi nhỏ ở các xã đặc biệt khó khăn. Khởi công mới một số công trình: thoát lũ Sơn La, hồ Chiềng Khoi, dự án thử nghiệm tưới chè Sơn La, thủy lợi Nà Hỳ - Lai Châu, cụm công trình thủy lợi Chợ Đồn - Bắc Kạn, Xín Mần và Yên Minh - Hà Giang, Lý Vạn Hạ Lang, Bắc Trùng Khánh - Cao Bằng, Cốc Ly và hệ thống thủy lợi Than Uyên Lào Cai. Ưu tiên đầu tư xây kè chống sạt lở bờ sông, suối, mốc biên giới.

3. Về các công trình cơ sở hạ tầng các xã thuộc Chương trình 135: Trên cơ sở quy hoạch, bố trí lại dân cư, phát triển sản xuất, phải thực hiện tốt việc lồng ghép với các chương trình dự

án khác trên địa bàn để đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng của Chương trình.

Đầu tư trường học tại các trung tâm cụm xã bao gồm: phòng học, nhà ở công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh; công trình nhà trẻ, mẫu giáo tại xã (ở nơi có yêu cầu); công trình trạm y tế khu vực và trạm y tế xã, bao gồm cả nhà ở công vụ cho cán bộ y tế.

4. Ưu tiên vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các vùng tái định cư lòng hồ thủy điện Sơn La, để bảo đảm đồng bào đủ các điều kiện để phát triển sản xuất, sớm ổn định và có cuộc sống tốt hơn nơi ở cũ.

5. Tập trung đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội ở các xã an toàn khu tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân trong vùng, giảm dần khoảng cách với các vùng khác.

6. Coi trọng đầu tư các công trình phục vụ văn hóa, truyền thanh, truyền hình và các cơ sở hoạt động thể thao, nhà văn hóa phục vụ các lễ hội, phát huy truyền thống văn hóa và giữ gìn bản sắc dân tộc.

7. Ưu tiên đầu tư các cơ sở giáo dục đào tạo nghề, nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống nhân dân, trước hết là lĩnh vực tạo giống cây, giống con, công nghệ bảo quản, chế biến nông, lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản.

8. Phát triển mạng lưới đô thị theo hướng đầu tư xây dựng các đô thị trung tâm vùng như các thị xã: Sơn La, Mộc Châu, Cao Bằng, Điện Biên Phủ, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kạn. Hình thành các đô thị mới trên cơ sở phát triển các khu vực kinh tế đặc thù như: kinh tế cửa khẩu, du lịch, công nghiệp khai khoáng, thủy điện và cụm công nghiệp khác. Phát triển mạng lưới thị trấn tại các trung tâm huyện lỵ và ở những vùng sản xuất hàng hóa. Xây dựng các thị tứ làm chức năng trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ ở từng

cụm dân cư. Nâng cấp hệ thống cấp thoát nước ở các khu đô thị.

Từng bước hình thành các cụm công nghiệp tại trung tâm các đô thị và vùng cây công nghiệp tập trung: thị xã Sơn La, Mộc Châu (Sơn La), thị xã Điện Biên Phủ, Tam Đường (Lai Châu), khu công nghiệp Tầng Loỏng, khu công nghiệp cửa khẩu (Lào Cai), thị xã Hà Giang, thị xã Cao Bằng và cụm công nghiệp cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng).

9. Hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông theo hướng đồng bộ hóa, số hóa đáp ứng yêu cầu thông tin trong nước và quốc tế.

(Danh mục đầu tư các công trình cụ thể có phụ lục kèm theo).

Điều 3. Định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

I. Về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất 6,63%, trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu sản xuất, khai thác lợi thế của vùng, nâng cao mức thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác gấp hơn 2,0 lần so với năm 2000. Trên cơ sở tiếp tục phát triển lương thực ở nơi có điều kiện, tập trung phát triển loại nông sản góp phần thay thế hàng nhập khẩu như: thuốc lá, bò sữa, dầu thực vật,... tiếp tục phát triển mạnh hàng nông, lâm sản có lợi thế xuất khẩu như: chè, cà phê chè, bột giấy và giấy, sản phẩm gỗ,... góp phần nâng kim ngạch xuất khẩu.

1. Về sản xuất lương thực: Sản lượng khoảng 1,3 triệu tấn, trong đó, tập trung phát triển ngô lai (nhất là giống ngô cao đậm), sản cao sản theo hướng sản xuất hàng hóa để giải quyết đủ lương thực tại chỗ và nâng cao thu nhập cho đồng bào.

Ổn định diện tích hiện có, áp dụng các biện pháp thâm canh và nhân nhanh giống lúa lai, tiếp tục mở thêm diện tích lúa nước, lúa cạn ở những nơi có điều kiện. Ưu tiên xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, khai hoang cải

tạo đồng ruộng, tạo nương ruộng bậc thang để sản xuất lương thực tại chỗ cho đồng bào vùng sâu, vùng xa.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất giống của Bộ cùng với các địa phương nhân nhanh giống mới, nhất là giống lúa lai, lúa chịu hạn, ngô lai, sắn,... với năng suất, chất lượng cao cung cấp đủ giống cho nhu cầu sản xuất của đồng bào.

2. Về cây công nghiệp:

a) Cây chè: Tập trung thâm canh diện tích chè hiện có, thay thế dần giống chè hiện nay bằng giống chè mới có năng suất và chất lượng phù hợp với thị trường trong và ngoài nước. Phát triển trồng chè chất lượng cao ở vùng cao để sản xuất những sản phẩm chè đặc sản quý hiếm. Đến năm 2005 diện tích đạt 34.000 ha, sản lượng chè búp tươi khoảng 120 ngàn tấn/năm. Tiếp tục đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các cơ sở chế biến, nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

b) Cây cà phê chè: Tập trung thâm canh diện tích hiện có, tiếp tục trồng mới ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hà Giang theo quy hoạch, kế hoạch của chương trình phát triển cà phê chè vay vốn của AFD.

c) Cây mía: Tiếp tục mở rộng diện tích bảo đảm đủ nguyên liệu mía cho các nhà máy đường hiện có. Thực hiện biện pháp thâm canh, nâng tỷ lệ diện tích trồng giống mía mới, mở rộng diện tích mía có tưới ở nơi có công trình thủy lợi. Khảo sát, chuẩn bị xây dựng dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu và nhà máy đường ở tỉnh Lai Châu để thực hiện tái định cư nhân dân sống trong vùng lòng hồ của công trình thủy điện Sơn La.

d) Cây dâu tằm: Tập trung khôi phục, phát triển vùng trồng dâu, nuôi tằm chủ yếu ở Sơn La, sau năm 2005 diện tích khoảng 2.000 ha, sản lượng kén, tằm khoảng 800 tấn. Đầu tư các cơ sở

kéo kén, dệt lụa gắn với vùng nguyên liệu, nhằm giải quyết việc làm và tiếp nhận dân tái định cư trong vùng.

đ) Cây thuốc lá: Phát triển trồng thuốc lá có chất lượng cao ở các tỉnh có điều kiện thuận lợi như Cao Bằng, Bắc Kạn, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất thuốc lá và xuất khẩu nguyên liệu, góp phần xóa đói giảm nghèo. Đến năm 2005 đạt khoảng 2.000 ha, sản lượng đạt khoảng 2.800 tấn/năm.

3. Về cây ăn quả: Ở các tỉnh trong vùng có nhiều điều kiện thuận lợi, cần phát triển cây ăn quả với những giống đặc sản của địa phương như: cam, quýt, nhãn,... và cây ăn quả ôn đới, á nhiệt đới như: đào, lê, mận, hồng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo và thay thế cây thuốc phiện. Đến năm 2005 có khoảng 55.000 ha cây ăn quả các loại, sản lượng đạt khoảng 200.000 tấn/năm.

4. Về cây thực phẩm: Cần phát triển mạnh đậu tương, đậu đỗ các loại theo hướng chuyên canh, tập trung sản xuất hàng hóa. Đến năm 2005 có khoảng 100.000 ha, sản lượng khoảng 300.000 tấn/năm.

5. Về lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp là nhiệm vụ trước mắt và lâu dài để nâng độ che phủ lên 65%, nhằm bảo vệ môi trường, nguồn nước cho các công trình thủy điện lớn và hạ lưu đồng bằng sông Hồng, hình thành vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp giấy, gỗ ván nhân tạo và hình thành vùng trồng rừng cây gỗ lớn, cây đặc sản, góp phần tăng thu nhập, giải quyết việc làm.

Thực hiện tốt việc bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng hiện có, bao gồm: rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên và khu rừng di tích lịch sử đã xếp hạng. Có biện pháp nghiêm ngặt bảo vệ rừng tự nhiên, đặc biệt là những vùng rừng nguyên sinh các cây gỗ quý hiếm.

Trồng mới khoảng 160.000 ha diện tích rừng

kinh tế phục vụ cho công nghiệp giấy, ván dăm, ván nhân tạo và chế biến gỗ. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lai tạo giống, nhất là công nghệ mô, hom để nhân nhanh giống cây có độ tăng trưởng nhanh, chu kỳ ngắn, hiệu quả cao.

Phát triển mạnh các cây: thông, sa mộc, luồng, tre, trúc, bạch đàn, keo,... để lấy gỗ và nguyên liệu cho công nghiệp giấy, ván ép và chế biến gỗ; cây đặc sản như: quế, trâu, sỏ, hồi, trám, giẻ, chè đắng, cây chủ cánh kiến và những loại cây đặc sản ở các vùng có điều kiện, trong đó đầu tư phát triển mạnh cây sỏ với giống có năng suất cao vừa nâng cao tác dụng phòng hộ, vừa góp phần giải quyết nhu cầu dầu thực vật ngày càng tăng của nước ta. Phát triển cây gỗ lớn ở ven đô thị, ven đường giao thông.

Tiếp tục thực hiện việc giao đất, khoán rừng ổn định lâu dài cho tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trồng, chăm sóc bảo vệ rừng; từng bước giao diện tích rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cộng đồng (buôn, bản, làng, xã) quản lý, bảo vệ theo quy ước của cộng đồng.

6. Về chăn nuôi: Cần phát huy thế mạnh về đất đai, đồng cỏ để phát triển chăn nuôi trâu, bò,... Triển khai các dự án phát triển chăn nuôi bò thịt, bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La) gắn với việc cải tạo nâng cấp cơ sở chế biến sữa, đến năm 2005 đạt khoảng 800 ngàn con trâu, bò, trong đó có 5.000 con bò sữa. Việc phát triển chăn nuôi ở vùng chủ yếu dựa vào hộ gia đình và trang trại là chính. Các doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế tư nhân làm dịch vụ về giống, thú y, khuyến nông,... và bảo quản, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi.

7. Về thủy sản: Tận dụng mặt nước hiện có, nhất là diện tích mặt hồ thủy điện và thủy lợi để phát triển thủy sản. Cùng với việc nuôi các loài cá bản địa, cần đưa nhanh các giống mới vào nuôi để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Bổ sung cá giống vào các hồ chứa để khôi phục và phát triển nguồn lợi gắn với du lịch sinh thái và bảo

tồn quỹ gen. Bộ Thủy sản chỉ đạo việc nhân nhanh giống cá thích hợp để cung cấp cho nhu cầu nuôi của dân.

II. Về công nghiệp.

Phát triển công nghiệp của vùng chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp thủy điện và công nghiệp khai khoáng.

1. Công nghiệp chế biến: Tập trung ưu tiên hoàn thành việc đầu tư mới và nâng cấp các cơ sở chế biến nông, lâm sản theo quy hoạch. Việc đầu tư cơ sở chế biến phải căn cứ vào thị trường tiêu thụ, khả năng phát triển vùng nguyên liệu. Đầu tư thiết bị công nghệ tiên tiến, hiện đại để tạo ra sản phẩm phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, có đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Cụ thể là:

Căn cứ vào phát triển vùng nguyên liệu để đầu tư xây dựng các nhà máy bột giấy và giấy viết quy mô thích hợp và bảo đảm sản xuất có hiệu quả, góp phần tích cực thực hiện Chương trình công nghiệp giấy của Nhà nước.

Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến ván gỗ nhân tạo ở Lào Cai công suất khoảng 30.000m³ sản phẩm/năm; xây dựng ở các tỉnh: Sơn La, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Lào Cai mỗi tỉnh 1 cơ sở ván ghép thanh bằng tre, luồng công suất khoảng 1.000m³ sản phẩm/năm gắn với yêu cầu của thị trường.

Cải tạo nâng cấp các nhà máy chế biến chè ở Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, chế biến sữa ở Mộc Châu (Sơn La) và ương tơ, kéo sợi ở Sơn La.

2. Công nghiệp thủy điện:

Tiếp tục nghiên cứu đầu tư những công trình thủy điện gắn với thủy lợi; ưu tiên đầu tư thủy điện nhỏ ở vùng có điều kiện. Hoàn thành thủ tục và các công việc chuẩn bị đầu tư và khởi công xây dựng thủy điện Sơn La để có thể đưa vào vận hành tổ máy số 1 vào năm 2010.

3. Công nghiệp khai khoáng và hóa chất:

Bộ Công nghiệp chủ trì phối hợp với các tỉnh tiếp tục điều tra, thăm dò, đánh giá bổ sung trữ lượng, hàm lượng các loại khoáng sản và tài nguyên dưới đất trên địa bàn để có kế hoạch và biện pháp khai thác có hiệu quả. Tiếp tục khai thác Apatit ở các khai trường hiện có ở Lào Cai, thăm dò, đánh giá và mở thêm khai trường mới để tăng năng lực khai thác, đến năm 2005 đạt khoảng 3,0 triệu tấn/năm đáp ứng nhà máy tuyển 760.000 tấn/năm. Khởi công dự án khai thác tuyển quặng đồng ở Sinh Quyền (Lào Cai). Khai thác các loại khoáng sản khác để phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và xuất khẩu như: than, đất hiếm (Lai Châu), vàng (Lai Châu, Bắc Kạn), quặng sắt (Cao Bằng, Hà Giang), Ăngtimon (Hà Giang), chì, kẽm (Bắc Kạn).

4. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Tập trung đầu tư chiều sâu các nhà máy xi măng hiện có, đầu tư xây dựng mới nhà máy xi măng Sơn La công suất khoảng 500.000 tấn/năm và một nhà máy gạch tuynen công suất 10 - 15 triệu viên/năm đáp ứng nhu cầu xây dựng cho một số công trình trọng điểm và nhu cầu tiêu dùng trong vùng.

5. Công nghiệp cơ khí, tiểu thủ công nghiệp:

Tổ chức lại sản xuất ngành cơ khí, đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị ở những cơ sở cơ khí hiện có. Trước hết tăng năng lực ngành cơ khí sửa chữa, sản xuất sản phẩm cơ khí nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Khôi phục, phát triển tiểu thủ công nghiệp truyền thống, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng hàng thủ công của đồng bào các dân tộc.

III. Thương mại, du lịch, dịch vụ.

Phát huy lợi thế cửa khẩu, các di tích lịch sử và danh thắng để phát triển ngành thương mại, du lịch, dịch vụ tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội toàn vùng.

1. Về thương mại: Tiếp tục thực hiện các chính

sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Hoàn thiện các chính sách quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về việc phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Phát triển mạng lưới thương mại ở tỉnh, huyện, trung tâm cụm xã, xã và khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia lưu thông hàng hóa hai chiều, nhằm tạo động lực cho sản xuất phát triển, trong đó các doanh nghiệp nhà nước phải nâng cao hiệu quả kinh doanh và phát huy vai trò nòng cốt.

Phát triển thêm các chợ phiên. Đầu tư xây dựng các cửa khẩu (quốc tế và địa phương), khu kinh tế cửa khẩu, chợ biên giới và chợ trong khu kinh tế cửa khẩu. Đầu tư xây dựng, nâng cấp một số trung tâm thương mại và chợ nội địa, gắn phát triển giao thông với quy hoạch sắp xếp lại dân cư.

Đẩy mạnh hợp tác và mậu dịch đường biên, các hoạt động mua bán và trao đổi hàng hóa, trước hết là nông, lâm, thủy sản hàng hóa với Trung Quốc, Lào.

2. Tập trung đầu tư theo chiều sâu trung tâm du lịch hiện có, lựa chọn đầu tư mới ở những nơi có điều kiện, khai thác thế mạnh về du lịch sinh thái, cảnh quan và di tích lịch sử cách mạng trong vùng.

Điều 4. Phát triển giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, xã hội.

1. Về giáo dục:

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện bậc phổ thông, từng bước tiếp cận trình độ chuẩn của cả nước. Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường. Tiếp tục đầu tư xây dựng đủ phòng học kiên cố cho các cấp học; đối với các xã, thôn, bản thuộc khu vực III các lớp học, trường học được đầu tư theo Chương trình 135. Tất cả các huyện có trường phổ thông dân tộc nội trú, tăng cường cơ sở vật chất cho các trường trung học phổ

thông dân tộc nội trú tỉnh, phấn đấu đạt chuẩn quốc gia. Phát triển các trường bán trú, các trường nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật ở các tỉnh. củng cố và phát triển các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo. Tập trung đầu tư tăng cường khả năng và quy mô đào tạo cho Trường Đại học Thái Nguyên; đầu tư xây dựng mới Trường Đại học Tây Bắc (Sơn La) và Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Kạn. Đầu tư nâng cấp, mở rộng các trường dạy nghề hiện có và đầu tư xây dựng một số trung tâm dạy nghề trọng điểm ở thị xã, huyện. Tất cả các huyện, thành phố đều có trung tâm giáo dục thường xuyên.

2. *Về y tế:* Tiếp tục nâng cấp, cải tạo và xây dựng các bệnh viện tuyến tỉnh như: Bắc Kạn, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, nâng cấp bệnh viện tuyến huyện, các phòng khám đa khoa khu vực, xây dựng trung tâm y tế vùng Tây Bắc tại Sơn La; bổ sung thiết bị cho một số bệnh viện, kiên cố hóa và chuẩn hóa 100% trạm y tế xã, cơ sở y tế ở trung tâm cụm xã và phòng khám đa khoa khu vực.

3. *Văn hóa, xã hội:* Coi trọng đầu tư các công trình phục vụ văn hóa, truyền thanh, truyền hình và các cơ sở hoạt động thể thao, nhà văn hóa phục vụ các lễ hội phát huy truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc. Bảo tồn, phát triển văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc trong vùng, tăng cường thể chế văn hóa cơ sở ở các thôn bản thông qua việc thực hiện quy chế dân chủ. Phấn đấu 80% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, 50% số làng, bản, xóm, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa quốc gia, từng bước có nhà văn hóa xã, phường. Tất cả các xã có điểm bưu điện văn hóa. Xây dựng đài truyền thanh cho từng xã và cụm xã. Hiện đại hóa trang thiết bị, tăng cường thời lượng phát sóng các chương trình bằng tiếng dân tộc ở huyện, tỉnh.

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống tội phạm, phòng chống HIV/AIDS, tệ nạn ma túy, mại dâm.

4. *Xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm.*

Các Bộ, ngành và nhất là Ủy ban nhân dân các tỉnh phải có kế hoạch và giải pháp cụ thể về đất đai, giống, vốn và khuyến nông, khuyến lâm.... để giúp các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo túng.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, đến năm 2005 giải quyết việc làm cho 220 - 250 ngàn lao động.

5. Quy hoạch, bố trí lại dân cư, định canh, định cư, dân di cư tự do và chuẩn bị tốt các khu tái định cư cho dân vùng lòng hồ công trình thủy điện Sơn La.

Trước hết, quy hoạch và bố trí lại dân cư trên cơ sở quy hoạch phát triển giao thông và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2001 - 2005 của địa phương, đối với vùng biên giới phải kết hợp với an ninh quốc phòng để hình thành các cụm dân cư, tuyến dân cư, các thị trấn, thị tứ, các trung tâm cụm xã cho phù hợp. Đối với những nơi đồng bào còn đang sống rải rác, phân tán thì vận động đồng bào tự nguyện di chuyển vào làng, bản gần trục đường giao thông và có điều kiện sản xuất ổn định; trước mắt tập trung thực hiện tốt các dự án ổn định dân di cư tự do, đưa dân trở lại vùng biên giới, gắn phát triển sản xuất với quốc phòng.

Định canh, định cư và ổn định đời sống cho khoảng 7.000 hộ đồng bào dân tộc tại chỗ. Cơ bản hoàn thành công tác định canh định cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng và đưa dân trở lại vùng biên giới; có biện pháp thiết thực ổn định dân di cư tự do tại chỗ và hạn chế đồng bào di cư tự do đến các tỉnh Tây Nguyên và duyên hải miền Trung.

Khẩn trương quy hoạch và xây dựng dự án tái định cư thủy điện Sơn La theo hướng xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội (giao thông, thủy lợi, điện, nước, trường học, trạm y tế,...), đất đai cho sản xuất và đất ở để tiếp nhận dân thuộc diện phải di chuyển của Dự án thủy

điện Sơn La, bảo đảm khi đến nơi ở mới cuộc sống và điều kiện phát triển sản xuất của dân phải tốt hơn nơi ở cũ; trước mắt, thực hiện tốt việc khảo sát, thiết kế lập dự án tái định cư mẫu tại Mộc Châu tỉnh Sơn La, Xi Pa Phìn, tỉnh Lai Châu để triển khai vào năm 2002.

Điều 5. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

Nâng cao chất lượng hệ thống chính trị, xây dựng bộ máy chính quyền các cấp, nhất là cấp cơ sở có đủ năng lực chỉ đạo điều hành, quản lý mọi mặt kinh tế, đời sống và xã hội. Tăng cường đoàn kết dân tộc, quan tâm phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản.

Có chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ công chức nhà nước, trước hết là cán bộ người dân tộc thiểu số ở các cấp từ tỉnh đến cơ sở; có chính sách khuyến khích cán bộ về công tác ở cơ sở. Thường xuyên mở lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ thôn, bản để nâng dần năng lực quản lý xã hội, kiến thức khuyến nông, khuyến lâm hướng dẫn giúp đồng bào phát triển sản xuất ổn định đời sống.

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về quản lý và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch kinh tế, xã hội, quản lý chặt chẽ đất đai, tài nguyên, môi trường.

Điều 6. Về một số chính sách và giải pháp.

1. Về đầu tư và tín dụng:

a) Về đầu tư:

Vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA tập trung đầu tư chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng phục vụ kinh tế - xã hội sau đây:

- Về giao thông: Ưu tiên vốn đầu tư cho việc phát triển giao thông phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến đường ra biên giới, đường vành đai biên giới, đường tuần tra biên giới, đường đến các vùng hàng hóa tập trung, các xã thuộc Chương

trình 135, các thôn, bản thuộc diện vùng III nhưng không ở các xã thuộc Chương trình 135.

- Về thủy lợi: Các công trình thủy lợi vừa và lớn, các công trình tạo nguồn, các công trình cấp nước sinh hoạt cho đô thị, các vùng dân cư tập trung và khu công nghiệp. Hỗ trợ lãi suất kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Khai hoang, cải tạo đồng ruộng xây dựng ruộng và nương bậc thang.

- Các cơ sở hạ tầng phục vụ, giáo dục, y tế, truyền thanh, truyền hình...

- Trồng và chăm sóc rừng theo quy định.

- Chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình, Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, đào tạo và dạy nghề, Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS.

- Các khu kinh tế cửa khẩu theo Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu.

- Các khu kinh tế quốc phòng.

- Đầu tư phát triển khoa học công nghệ và công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cơ sở nhân tạo giống phục vụ sản xuất (bao gồm cả việc nhập khẩu giống).

- Thăm dò, điều tra đánh giá bổ sung tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên khác dưới mặt đất.

Từng địa phương tổ chức tốt việc lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn để quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: Thực hiện tốt các quy định hiện hành tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6

năm 1999 của Chính phủ về việc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quyết định số 02/2001/QĐ-TTg ngày 02 tháng 1 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chính sách hỗ trợ đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển đối với các dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và các dự án sản xuất nông nghiệp; Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Cần ưu tiên thỏa đáng nguồn vốn cho các dự án đầu tư ở vùng này, đặc biệt là các dự án tập trung khai thác lợi thế, tiềm năng của vùng trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp.

c) Vốn tín dụng: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các ngân hàng thương mại bảo đảm đủ vốn cho nhu cầu vay vốn trong vùng; tiếp tục cải tiến thủ tục vay vốn, có biện pháp cụ thể cử cán bộ tín dụng trực tiếp hướng dẫn giúp người dân lập thủ tục vay vốn, để đồng bào vay được vốn của ngân hàng. Phối hợp với Hội Nông dân mở rộng hình thức xây dựng tổ vay vốn để giúp nông dân tiếp cận tốt hơn với vốn tín dụng và sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả.

Tăng thêm nguồn vốn cho Ngân hàng phục vụ người nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm ở vùng này và tập trung cho các hộ nghèo, nhất là hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số vay vốn phát triển sản xuất, vượt nghèo.

d) Khuyến khích các hình thức huy động vốn trong dân, vốn của các nhà đầu tư trong nước để đầu tư tăng năng lực sản xuất, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, các trang trại và hộ gia đình.

2. Một số chính sách hỗ trợ:

a) Về khai hoang xây dựng đồng ruộng: Hỗ trợ tỉnh Lai Châu đầu tư 10.000 ha và một số tỉnh khác xây dựng ruộng bậc thang là 5,0 triệu đồng/ha, tạo nương cố định là 2,0 triệu đồng/ha.

b) Về giống cây trồng, giống vật nuôi: Hỗ trợ một lần mỗi tỉnh 10 tỷ đồng để ngay từ năm

2002 xây dựng cơ sở nhân, sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi (kể cả nhập khẩu giống) có hiệu quả kinh tế cao như: chè chất lượng cao, cây ăn quả ôn đới, cây ăn quả đặc sản, tre, trúc lấy măng, bạch đàn làm nguyên liệu giấy, giống bò sữa và các loại giống cây, con quý hiếm khác.

c) Về nhà ở: Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ tám lợp để cải thiện nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc và hộ gia đình chính sách thực sự có khó khăn về nhà ở, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2002. Ủy ban nhân dân các tỉnh phải có kế hoạch vận động các doanh nghiệp và nhân dân có điều kiện ủng hộ và có kế hoạch khai thác tận thu gỗ cây rừng tại các lòng hồ thủy điện, thủy lợi để giúp đồng bào làm nhà ở để sau năm 2003 cơ bản giải quyết xong nhà ở cho các hộ là đồng bào dân tộc và hộ thuộc diện chính sách có khó khăn.

d) Về giải quyết nước sinh hoạt: Đối với hộ gia đình vùng cao, núi đá có khó khăn về nước ăn, chủ yếu là ở tỉnh Hà Giang, Cao Bằng được hỗ trợ 1,0 triệu đồng/hộ để xây bể chứa nước mưa để hết năm 2002 giải quyết dứt điểm công trình nước sinh hoạt cho đồng bào.

đ) Hỗ trợ đồng bào trở lại biên giới và sắp xếp lại dân cư:

- Mức hỗ trợ đồng bào di chuyển trở lại biên giới sinh sống và sản xuất là 15 triệu đồng/hộ.

- Mức hỗ trợ di chuyển các hộ đồng bào từ vùng cao xuống vùng thấp sinh sống theo các chương trình, sắp xếp lại dân cư ổn định cuộc sống lâu dài là 5,0 triệu đồng/hộ.

e) Chính sách định canh, định cư, ổn định dân di dân tự do, phát triển vùng kinh tế mới và chính sách hỗ trợ xóa bỏ cây thuốc phiện: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hoàn chỉnh trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2002.

g) Về chính sách giáo dục: Từ năm 2002, thực hiện chính sách giáo dục đối với con em là người dân tộc thiểu số và các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 ở 6 tỉnh:

- Miễn góp tiền xây dựng trường, học phí. Hỗ trợ sách giáo khoa, giấy vở học tập.

- Biên soạn giáo trình, sách giáo khoa, thực hiện việc dạy, học tiếng dân tộc tại các cấp học phù hợp đặc thù của vùng. Tiến hành dạy tiếng dân tộc cho giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ công chức nhà nước, cán bộ đoàn thể và cán bộ chính quyền xã không phải là người dân tộc làm việc ở vùng đồng bào dân tộc.

- Nhà nước chi phí toàn bộ tiền ăn, ở, học tập ở các trường nội trú dân tộc (huyện, tỉnh). Đối với con em thuộc diện học ở trường nội trú nhưng không ở nội trú mà tham dự học ở các trường công lập, bán công thì được cấp học bổng bằng 50% số học bổng nội trú.

- Thực hiện chính sách cử tuyển và sử dụng con em đồng bào dân tộc đi đào tạo nghề, học đại học và trung học chuyên nghiệp. Ưu tiên các đối tượng tự nguyện đi học trở về quê hương nhận công tác, các cấp chính quyền phải có kế hoạch, sử dụng, bố trí người dân tộc tại chỗ vào làm việc ở các cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể, chính trị, xã hội ở địa phương. Từng bước tiến tới đại bộ phận cán bộ y tế, giáo dục ở nông thôn vùng đồng bào dân tộc là người dân tộc thiểu số.

- Thực hiện chính sách nhà ở cho giáo viên đến công tác tại các xã đặc biệt khó khăn trong vùng.

h) Về y tế:

- Nhà nước bố trí ngân sách thực hiện miễn phí toàn bộ tiền khám, chữa bệnh tại các trạm y tế, trung tâm y tế, bệnh viện cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với các hộ đói nghèo là đồng bào dân tộc ở các xã vùng III từ năm 2002 thực hiện khám, chữa bệnh miễn phí; các cơ sở y tế sẽ thực thanh

thực chi từ nguồn quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo do các tỉnh thành lập và Sở Y tế quản lý thực hiện.

- Mở lớp đào tạo bác sĩ hệ chính quy cho đối tượng là người dân tộc thiểu số vùng II, vùng III. Có chế độ phụ cấp phù hợp và thực hiện chính sách nhà ở cho cán bộ y tế công tác tại các xã đặc biệt khó khăn trong vùng.

i) Về văn hóa:

- Tăng cường kinh phí cho việc thực hiện chương trình phát thanh, truyền hình và làm báo hình bằng thứ tiếng dân tộc ở địa phương xuống tận buôn, xã, làng, công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, kể cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

- Tăng thời lượng phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng tiếng các dân tộc trong khu vực.

- Hỗ trợ kinh phí để tăng cường các đoàn nghệ thuật, các đội xung kích điện ảnh đến phục vụ cho đồng bào dân tộc, nhất là vùng sâu, vùng cao, vùng biên giới.

k) Về chính sách đối với các thành phần kinh tế:

- Đối với doanh nghiệp nhà nước:

Thực hiện tốt việc sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, bán khoán cho thuê. Đối với các nông, lâm trường trên địa bàn rà soát lại quỹ đất đai, trước mắt chuyển giao đất chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả cho địa phương để giao ổn định lâu dài cho nông dân. Diện tích đất còn lại phải giao, khoán theo nội dung của Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 04 tháng 1 năm 1995 và Nghị định số 187/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ, nông lâm trường chỉ làm dịch vụ giống, vật tư, kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản phẩm.

Hỗ trợ vốn lưu động cho những doanh nghiệp

nhà nước theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ và các quy định hiện hành khác.

Tiếp tục phát triển các doanh nghiệp nhà nước kết hợp với an ninh quốc phòng, nhất là việc tiếp tục hình thành và hoàn thiện các khu kinh tế gắn với quốc phòng ở địa bàn xung yếu, dọc biên giới để thu hút dân (bao gồm cả đồng bào tại chỗ và nơi khác đến) tham gia sản xuất theo hướng dân nhận đất sản xuất gắn với cụm dân cư, thôn, bản phù hợp với phương hướng sản xuất và nhiệm vụ an ninh quốc phòng. Mỗi cụm dân cư phải thực sự là trung tâm kinh tế, văn hóa theo hướng văn minh và giữ gìn được bản sắc dân tộc.

- Đối với hợp tác xã: Thực hiện chuyển đổi hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã, đồng thời nhanh chóng hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã do nông dân thực sự tự nguyện tham gia để giúp nhau về dịch vụ kỹ thuật, giống, vật tư, tiêu thụ, chế biến nông sản phẩm.

- Đối với kinh tế hộ, kinh tế trang trại, doanh nghiệp dân doanh được khuyến khích và tạo điều kiện phát triển nhằm khai thác tiềm năng về vốn, kỹ thuật lao động. Các địa phương phải tạo điều kiện thuận lợi giúp đỡ các nhà đầu tư đến các địa phương để đầu tư các cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào địa phương và phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế thực hiện hình thức ký hợp đồng với nông dân tiêu thụ nông sản phẩm và làm dịch vụ vốn, vật tư phục vụ cho sản xuất, trước hết các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh dựa vào vùng nguyên liệu của dân để chế biến nông, lâm sản. Phải xây dựng phương thức tổ chức sản xuất nhằm nhất thể hóa sản xuất - chế biến - tiêu thụ trong quá trình sản xuất hàng hóa trong cơ chế thị trường.

Điều 7. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh phải xác định các

nội dung trong Quyết định này là nhiệm vụ chủ yếu của cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương để cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch của từng ngành chuyên môn, từng cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã để tổ chức thực hiện.

Trước hết, lựa chọn xác định một số chương trình mục tiêu, nội dung cụ thể của từng địa phương có yêu cầu cấp bách để tổ chức chỉ đạo thực hiện ngay từ đầu năm 2002 và có kế hoạch cụ thể thực hiện nội dung của Quyết định này trong các năm tiếp theo.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương trong công việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, dự án đề ra.

2. Các Bộ, ngành căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ trì cùng với các tỉnh trong vùng, tổ chức chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án cụ thể thuộc phạm vi chỉ đạo của Bộ, ngành mình theo các mục tiêu và nội dung của Quyết định này.

Trên cơ sở các chương trình, dự án đã được phê duyệt cần phải có kế hoạch cụ thể hàng năm, bắt đầu đầu tư ngay từ năm 2002 để tổ chức chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc thực hiện theo mục tiêu chương trình, dự án của Quyết định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trên cơ sở các chương trình dự án đã được phê duyệt, bố trí kế hoạch vốn đầu tư hàng năm để thực hiện theo mục tiêu đề ra.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 9. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Sơn La, Lai Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN GIAI ĐOẠN 2001 - 2005 - PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ 6 TỈNH MIỀN NÚI, BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

(kèm theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001).

Đơn vị: tỷ đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Tên tỉnh	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư	Thực hiện 1996 - 2000	Giai đoạn 2001 - 2005					Tổng đầu tư 5 năm
							2001	2002	2003	2004	2005	
	Tổng số				11.434	435	830	1.819	2.388	2.567	2.096	9.815
	Lâm nghiệp				37,0	1,5	6,1	7,5	7,5	8,5	5,9	35,5
1	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	Các tỉnh	1996 - 2010	2 triệu ha	24	1,5	5	5,5	5	5	2	22,5
2	Vốn đối ứng phục hồi rừng (ODA)	Sơn La	2001		13		1,1	2	2,5	3,5	3,9	13
	Thủy lợi				303,2	9,7	21,0	29,0	53,5	61,0	40,0	277,3
3	Cụm công trình thủy lợi Bằng Hành	Hà Giang	2003 - 2005	T600	21				6,5	7	8	21
4	Kè Lục Cầu	Lào Cai	2000 - 2002	670 m kè nghiêng; 625m kè đứng	36,267	2	7					34
5	Hệ thống thủy lợi Bắc Trùng Khánh	Cao Bằng	2002 - 2004	T642	20		3	4	6	7		20
6	Cụm công trình Chợ Đồn	Bắc Kạn	2001 - 2004	T440	23		2	5	7	9		23
7	Các công trình thủy lợi huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	2001 - 2005	541,4 ha	21,356	4,3						17,056
8	Các công trình thủy lợi huyện Ngân Sơn	Bắc Kạn	2001 - 2005	710 ha	32,6	3,4						29,2
9	Hồ Bản Muồng	Sơn La	1998 - 2001	T460	23		7					7
10	Cụm công trình Nhà Sản	Sơn La	2003 - 2005	T560	22				5	8	9	22
11	Công trình thoát lũ Chiềng La	Sơn La	2002 - 2005		25			4	6	7	8	25
12	Hồ Nậm Ngam - Pú Nhi	Lai Châu	2002 - 2005	350 ha	30			5	5	10	10	30
13	Kiên cố hóa kênh mương lòng chảo Điện Biên, Chùm hồ Điện Biên	Lai Châu	2002 - 2005		25			5	10	5	5	25
14	Công trình thủy lợi Na Hỳ (Trà Cang)	Lai Châu	2001 - 2004	T400	24		2	6	8	8		24

	Giao thông				6.851,4	318,1	451,6	780,2	781,1	739,7	704,6	3.448,9
15	Quốc lộ 279 (Sơn La, Lào Cai, Hà Giang)	Hà Giang	2001 - 2005	128km	300		30	50	60	80	80	300
16	Quốc lộ 34 các đoạn còn lại	Hà Giang	2002 - 2005	70kmC5	200							
17	Quốc lộ 34 (km 1 - km 4, km 28 - km 60)	Hà Giang	2000 - 2002	35km	56							
18	Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 2	Hà Giang			177		41	61	15	30	30	177
19	Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4c	Hà Giang			45			25	20			45
20	Thảm nhựa đường Bắc Quang - Xín Mần	Hà Giang			35					15	20	35
21	Rải nhựa đường Y Bình - Cốc Pài	Hà Giang			44		14	15	15			44
22	Nâng cấp đường các huyện Bắc Quang, Xín Mần, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Yên Minh	Hà Giang			187			16	50	61	60	187
23	Cầu Vĩnh Tuy (qua Sông Lô)	Hà Giang			20			10	10			20
24	Đường Bắc Quang - Xín Mần, Lào Cai - Túng Sán, Thanh Thủy - Lào Cai, Vĩnh Thủy - Xuân Giang, Tráng Kim - Đường Thượng	Hà Giang			190,6		79,4	42,7	24			146,1
25	Cầu Phố Mới	Lào Cai	1999 - 2005	276m	59	18	14				27	41
26	Kè KL 94	Lào Cai	1996 - 2000	530 m	30	30						
27	Quốc lộ 4D (Lai Châu 75kC5, Lào Cai 35k)	Lào Cai	2002 - 2005	110km	100		30	20	20	20	10	100
28	Quốc lộ 279 (Sơn La, Lào Cai, Hà Giang)	Lào Cai	2001 - 2005	128km	300		30	50	60	80	80	300
29	Quốc lộ 4D (Bản Phiệt - Xín Tền)	Lào Cai	2000 - 2001	50km	25							
30	Quốc lộ 279 (Nghĩa Đô km 36 - Văn Bàn km 109)	Lào Cai	2000 - 2002	117km	96							
31	Quốc lộ 70, Quốc lộ 2 Lào Cai - Đoàn Hùng - Hà Nội	Lào Cai	2003									
32	Đường 204 (Nậm Thoong - Thông Nông)	Cao Bằng			25	17	8					8
33	Đường 207 (Quảng Uyên - Hạ Lang)	Cao Bằng			31,7	11,7	10	10				20
34	Quốc lộ 3 (Bờ Đậu - Tà Lùng)	Cao Bằng	2002 - 2005	260km C4	350		20	70	80	80	100	350
35	Nâng cấp Quốc lộ 34 (km 0 - km 36) và đoạn còn lại	Cao Bằng	2002 - 2005		245							
36	Quốc lộ 279	Bắc Kạn	2001 - 2005	116km	144		20	30	30	30	34	144
37	Quốc lộ 3 (Bờ Đậu - Tà Lùng)	Bắc Kạn	2002 - 2005	260km C4	350		20	70	80	80	100	350
38	Đường từ cầu Tin Đôn - Cao Tân - Công Bằng	Bắc Kạn			64,91			23	24	12	5,89	64,91
39	Cầu Dương Quang	Bắc Kạn		142,25 m	22,321			10	12,3			22,321

40	Đường 107 Thuận Châu - Quỳnh Nhai	Sơn La	2001 - 2005	C5 miền núi	34		1	6,5	6,5	10	10	34
41	Cầu cứng Sông Mã	Sơn La	2001 - 2004	4 x 33m	20		8	4,2	10	5		20
42	Đường Sông Mã - Púng Bính - Mường Lói	Sơn La	2001 - 2004	97 km	110			40	50	20		110
43	Đường 105 Mai Sơn - Sông Mã (km 0 - km 91)	Sơn La	1996 - 2002	91 km	151	108,512	4	38,488				42,488
44	Đường 101 Mộc Châu - Tô Múa (km 10 - km 32)	Sơn La	1999 - 2003	22 km	23,892	6,994	1	10	5,898			16,898
45	Đường 103 Tà Làng - Lóng Phiêng (km 0 - km 15)	Sơn La	1997 - 2003	15 km	29,1	13,735	1,1	4,775	10			15,875
46	Đường 108 Thuận Châu - Co Mạ (km 12 - km 40)	Sơn La	1999 - 2005	28 km	39	4,729	1,2	4,271	5	10	15	34,271
47	Đường Mường Sang - Chiềng Khừa	Sơn La	1998 - 2004	GTNT	29,6	3,8	0,3	9	9	7,5		25,8
48	Đường Bản Mông - Mường Chanh (JBIC)	Sơn La	2000 - 2005		32,5	0,8	1	3,3	9	9,4	9	31,7
49	Quốc lộ 279 (Sơn La, Lào Cai, Hà Giang)	Sơn La	2001 - 2005	128km	300		30	50	60	80	80	300
50	Quốc lộ 37 (Yên Bái 70k, Sơn La 20k, Hải Dương 10k)	Sơn La	2001 - 2005	100km	130		30	25	25	25	25	130
51	Quốc lộ 6 (Hòa Bình - Sơn La)	Sơn La	2002 - 2005	250km	2.300							
52	Đường Pắc Ma - Ka Lăng	Lai Châu	2001 - 2004	25 km	22		2,2	5	7	7,8		22
53	Đường Seo Lềng - Pa Há	Lai Châu	2002 - 2003	42 km	20			10	10			20
54	Đường thị xã Điện Biên Phủ - Pú Nhi - Na Sơn	Lai Châu	2004 - 2007	30 km	30				5	10		15
55	Đường phía Tây lòng chảo Điện Biên	Lai Châu	2002 - 2004	20 km	30			10	10	10		30
56	Đường Pum Tở - Nậm Pục	Lai Châu	1997 - 2003	19 km	28	13,8	0,8	7	6,4			14,2
57	Đường Nậm Pục - Pắc Ma	Lai Châu	1997 - 2005	38 km	92,3	64	0,6	5	7	7	8,7	28,3
58	Đường Ta Lét - Mường Lói	Lai Châu	1998 - 2003	71 km	45	11	14	15	5			34
59	Đường Phìn Hồ - Phong Thổ	Lai Châu	1998 - 2004	40 km	84	14	10	10	20	30		70
60	Quốc lộ 4D (Lai Châu 75kC5, Lào Cai 35k)	Lai Châu	2002 - 2005	110km	100		30	20	20	20	10	100
61	Đường Si Pa Phìn - Mường Nhé	Lai Châu	2000 - 2002	90km	103							
	Công nghiệp				188	13,0	208,5	290,0	586,5	650,0	780,0	2.515,0
62	Dự án xây dựng hệ thống điện nông thôn	Hà Giang			150		30	30	30	30	30	150
63	Thủy điện Sơn La	Sơn La	2004 - 2016	3600.MW			170	250	550	620	750	2340
64	Thủy điện Nậm Si Lường	Lai Châu	1997 - 2002	500kw	38	13	8,5	10	6,5			25
65	Nhà máy đường Xi Pa Phìn, Mường Lay	Lai Châu	2003									
66	Nhà máy bột giấy Lai Châu	Lai Châu	2003									
	Hạ tầng công cộng				664,5	1,0	69,1	176,0	111,0	82,2	79,2	558,5

67	HTCN Hà Giang	Hà Giang	2000 - 2005	10	49	13	36	1	8	4	62,0	
68	Dự án di chuyển 2 vạn dân từ 4 huyện vùng cao xuống vùng thấp	Hà Giang			100	10	10	25	25	25	95	
69	Dự án xây dựng các cửa khẩu của tỉnh	Hà Giang			50	5	10	10	12	13	50	
70	HTCN Lào Cai	Lào Cai	1999 - 2003	6	67	7		7				
71	Thoát nước thị xã Bắc Kạn	Bắc Kạn	2000 - 2010	2,5 km ²	58,049	0,2	2				57,849	
72	Thoát nước đô thị	Sơn La	2001 - 2005		77	0,4	19,15	19,15	19,15	19,15	77	
73	Cấp nước sinh hoạt thị xã (ODA Pháp)	Sơn La	1999 - 2003	12000 m ³ /ng.d	72,5	0,8	0,68	35,85	35,85		71,7	
74	Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn (ADB)	Sơn La			72		4	3	2		9	
75	HTCN Sơn La	Sơn La	2001 - 2003	10	69	17	52	1	8	8	86	
76	Nâng cấp cửa khẩu Tây Trang	Lai Châu	2001 - 2005		25	5	5	5	5	5	25	
77	Nâng cấp cửa khẩu Mà Lù Thàng	Lai Châu	2001 - 2005		25	5	5	5	5	5	25	
	Giáo dục				210,7	10,0	5,0	23,5	23,0	33,0	13,7	106,7
78	Trường trung học KT Hà Giang	Hà Giang			11,15		0,5	2	3	4	1,65	11,15
79	Trường Sư phạm tỉnh	Bắc Kạn			8,5							8,5
80	Trường phổ thông trung học Yên Châu	Sơn La	2002 - 2005	100 HS	7			1	3	2	1	7
81	Trường phổ thông trung học Mộc Châu	Sơn La	2003 - 2005	1500 HS	10				1	5	4	10
82	Trường phổ thông trung học Mai Sơn	Sơn La	2003 - 2005	1500 HS	10				1	2	7	10
83	Trường cao đẳng Sư phạm Sơn La	Sơn La	1998 - 2004	3000 HS	67	10	3	15	15	20		53
84	Trường phổ thông trung học Chiềng Sinh	Sơn La	2001 - 2002	700 HS	7		1,5	5,5				7
85	Trường dạy nghề tỉnh	Lai Châu		500 - 1000 HS	30							
86	Trường dạy nghề tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng		500 - 1000 HS	30							
87	Trường dạy nghề tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn		500 - 1000 HS	30							
	Y tế				477,8	35,1	31,5	96,7	142,4	107,8	65,2	443,7
88	Bệnh viện Hà Giang	Hà Giang	2001 - 2005		7,2		0,5	2	2	2	0,7	7,2
89	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Lai Châu	1993 - 2000	300 giường	27,5	22	1,7	3,8				5,5
90	Cải tạo và nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh	Cao Bằng	2002 - 2004	500 giường	65,2		10	22,9	22	10,3		65,2
91	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bắc Kạn	1998 - 2001	300 giường	42,423	11,6	10	10	10,8			30,823
92	Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	2001 - 2002	50 giường	9		0,5	4	4,5			9

93	Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn	Bắc Kạn		9,498		0,5	4	5			9,498
94	Bệnh viện Bộc Bó - Ba Bể	Bắc Kạn	54 giường	9		1	3	5			9
95	Trung tâm Y tế huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	54 giường	7,158				7,1			7,158
96	Trường Trung học Y tế tỉnh	Bắc Kạn		7			2	5			7
97	Bệnh viện Mộc Châu	Sơn La	2001 - 2005	100 giường	12		2	5	3	2	12
98	Bệnh viện Sông Mã	Sơn La	2001 - 2005	150 giường	40		3	10	10	17	40
99	Nâng cấp bệnh viện Mường La	Sơn La	2001 - 2004	150 giường	30		5	10	15		30
100	Nâng cấp bệnh viện Phù Yên	Sơn La	2002 - 2004	150 giường	15		1	5	9		15
101	Bệnh viện Mai Sơn	Sơn La	2002 - 2005	100 giường	15		1	2	10	2	15
102	Bệnh viện Thuận Châu	Sơn La	2001 - 2005	100 giường	12		1	4	4	3	12
103	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sơn La	2000 - 2004	400 giường	34	1,5	2	7	10	9,5	33,5
104	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Lai Châu	2001 - 2005	300 giường	85,8		5,3	20	20	20	85,8
105	Bệnh viện đa khoa huyện Phong Thổ	Lai Châu	2002 - 2005	200 giường	50			5	15	15	50
Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao				432,4	26,9	7,0	50,0	72,3	67,0	112,8	309,1
106	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Bắc Kạn	1999 - 2003	2 kw	22,8	5,1	2	6	9,3		17,3
107	Nhà thi đấu	Bắc Kạn			10			5	5		10
108	Vườn quốc gia Ba Bể	Bắc Kạn	1999 - 2005	7600 ha	51,6	18,8	3	7	8	7	32,8
109	Sân vận động tỉnh	Sơn La	1999 - 2004	12000 chỗ	38	3	2	7	10	15	34
110	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ	Lai Châu	2002 - 2010		170			20	30	25	140
111	Xây dựng trung tâm thể dục thể thao Lai Châu	Lai Châu	2002 - 2006		140			5	10	20	75
112	Khu kinh tế du lịch Pa Khoang	Lai Châu	2003								
Trụ sở				24				5	10	9	24
113	Trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh	Sơn La	2001 - 2004	7000 m ²	24			5	10	9	24
An ninh quốc phòng				337,0	20,0	25,0	24,5	50,0	55,0	75,0	229,5
114	Khu kinh tế quốc phòng Vị Xuyên/Quân khu 2	Hà Giang	2002		95			2	10	10	42
115	Khu Mường Chà	Lai Châu	2000 - 2009		189,5	20	25	20	30	30	135
116	Khu Bảo Lâm - Bạch Lặc/Quân khu 1	Cao Bằng	2002		52,5			2,5	10	15	52,5
Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc				1908			5	337	551	754	220